

## ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 223/BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Ước TH năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>7.899.888</b>	<b>10.160.068</b>	<b>2.260.180</b>	<b>129%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>2.287.722</b>	<b>2.327.737</b>	<b>40.015</b>	<b>102%</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.053.422	1.195.268	141.846	113%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.234.300	1.132.469	-101.831	92%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>5.612.166</b>	<b>5.699.731</b>	<b>87.565</b>	<b>102%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.509.576	3.509.576		100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.835.793	1.923.358	87.565	105%
3	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	266.797	266.797		100%
<b>III</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>655</b>	<b>655</b>	
<b>IV</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>		<b>12.496</b>		
<b>V</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>571.913</b>	<b>571.913</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>1.547.536</b>	<b>1.547.536</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>7.906.788</b>	<b>9.558.945</b>	<b>1.652.157</b>	<b>121%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>5.996.898</b>	<b>6.470.295</b>	<b>473.397</b>	<b>108%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.117.382	1.588.049	470.667	142%
2	Chi thường xuyên	4.640.978	4.879.646	238.668	105%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.600		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	158.942			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	76.996			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.835.793</b>	<b>3.001.402</b>	<b>1.165.609</b>	<b>163%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	345.101	345.101		100%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.490.692	2.656.301	1.165.609	178%
<b>III</b>	<b>Chi BSMT ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>74.097</b>	<b>74.097</b>		<b>100%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>655</b>	<b>655</b>	
<b>VI</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>		<b>12.496</b>	<b>12.496</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP</b>	<b>6.900</b>	<b>6.900</b>		
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>58.500</b>	<b>56.000</b>	<b>-2.500</b>	<b>96%</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	58.500	2.863	-55.637	5%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		53.137	53.137	
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>65.400</b>	<b>9.119</b>	<b>-56.281</b>	<b>14%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	6.900	6.900		
2	Vay để trả nợ gốc	58.500	2.219	-56.281	4%

## ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 229/BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019		Ước TH năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>2.900.000</b>	<b>2.287.722</b>	<b>3.034.118</b>	<b>2.340.233</b>	<b>105%</b>	<b>102%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>2.570.000</b>	<b>2.287.722</b>	<b>2.601.485</b>	<b>2.327.737</b>	<b>101%</b>	<b>102%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	190.000	190.000	176.000	176.000	93%	93%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	157.000	157.000	143.523	143.523	91%	91%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000	8.000	12.146	12.146	152%	152%
1.4	Thuế tài nguyên	25.000	25.000	20.331	20.331	81%	81%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	110.000	110.000	80.000	80.000	73%	73%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	93.000	93.000	67.720	67.720	73%	73%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	10.800	10.800	72%	72%
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong	300	300	180	180	60%	60%
2.4	Thuế tài nguyên	1.700	1.700	1.300	1.300	76%	76%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.000	18.000	17.000	17.000	94%	94%
3.1	Thuế giá trị gia tăng	10.600	10.600	6.814	6.814	64%	64%
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.400	7.400	10.126	10.126	137%	137%
3.4	Thuế tài nguyên			60	60		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	783.400	783.400	712.000	712.000	91%	91%
4.1	Thuế giá trị gia tăng	530.600	530.600	546.000	546.000	103%	103%
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.800	55.800	50.000	50.000	90%	90%
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong	159.000	159.000	86.000	86.000	54%	54%
4.4	Thuế tài nguyên	38.000	38.000	30.000	30.000	79%	79%
5	Thuế thu nhập cá nhân	86.000	86.000	95.000	95.000	110%	110%
6	Thuế bảo vệ môi trường	300.000	111.600	280.000	104.160	93%	93%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	188.400		175.840		93%	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	111.600	111.600	104.160	104.160	93%	93%
7	Lệ phí trước bạ	135.000	135.000	152.000	152.000	113%	113%
8	Thu phí, lệ phí	95.000	79.000	65.000	47.000	68%	59%
-	Phí và lệ phí trung ương	16.000		18.000		113%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	54.485	54.485	24.104	24.104	44%	44%
-	Phí và lệ phí huyện, xã	24.515	24.515	22.896	22.896	93%	93%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			105	105		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.200	3.200	5.300	5.300	166%	166%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	22.600	22.600	30.500	30.500	135%	135%
12	Thu tiền sử dụng đất	638.000	638.000	810.000	810.000	127%	127%
13	Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất	25.200	25.200	215	215	1%	1%
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	45.000	45.000	38.000	38.000	84%	84%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000	9.050	15.500	7.520	103%	83%
15	Thu khác ngân sách	86.600	14.672	106.500	34.572	123%	236%
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	7.000	7.000	8.000	8.000	114%	114%
17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn	10.000	10.000	10.365	10.365	104%	104%
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>330.000</b>		<b>420.000</b>		<b>127%</b>	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	230.000		295.210		128%	
2	Thuế xuất khẩu	80.000		82.937		104%	
3	Thuế nhập khẩu	19.000		41.714		220%	
4	Thuế TTĐB và thu khác	1.000		139		14%	
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ</b>			<b>137</b>			
<b>IV</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>			<b>12.496</b>	<b>12.496</b>		

## ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 119/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Ước TH năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>7.906.788</b>	<b>9.558.945</b>	<b>1.652.157</b>	<b>121%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CẢN ĐÒI NSDP</b>	<b>5.996.898</b>	<b>6.470.295</b>	<b>473.397</b>	<b>108%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.117.382</b>	<b>1.588.049</b>	<b>495.867</b>	<b>142%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	991.810	1.487.677	495.867	150%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	550.700	713.391	162.691	130%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000	41.900	-3.100	93%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	6.900	6.900		100%
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000		100%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000		100%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	6.500	6.500		100%
6	Chi thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)	4.000	4.000		100%
7	Chi đầu tư khác	48.972	48.972		100%
8	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	25.200		-25.200	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.640.978</b>	<b>4.879.646</b>	<b>238.668</b>	<b>105%</b>
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.129.566	2.102.352	-27.214	99%
	- Chi khoa học và công nghệ	17.846	26.768	8.922	150%
	- Chi sự nghiệp môi trường	62.831	83.626	20.795	133%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>158.942</b>			
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>76.996</b>			
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.835.793</b>	<b>3.001.402</b>	<b>1.165.609</b>	<b>163%</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình MTQG</b>	<b>345.101</b>	<b>345.101</b>		<b>100%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	148.901	148.901		100%
	- Chi đầu tư phát triển	114.442	114.442		100%
	- Chi sự nghiệp	34.459	34.459		100%
2	CTMTQG nông thôn mới	196.200	196.200		100%
	- Chi đầu tư phát triển	146.800	146.800		100%
	- Chi sự nghiệp	49.400	49.400		100%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.490.692</b>	<b>2.656.301</b>	<b>794.702</b>	<b>178%</b>
<b>1</b>	<b>Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ</b>	<b>1.075.087</b>	<b>1.869.789</b>	<b>794.702</b>	<b>174%</b>
1.1	Vốn nước ngoài	516.807	516.807		100%
1.2	Vốn trong nước	558.280	1.352.982	794.702	242%
	- Đầu tư các ngành, lĩnh vực	488.280	747.766	259.486	153%
	- Vốn trái phiếu chính phủ	70.000	605.216	535.216	865%
<b>2</b>	<b>Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách theo quy định và một số CTMT, nhiệm vụ</b>	<b>415.605</b>	<b>786.512</b>		<b>189%</b>
<b>2.1</b>	<b>Thực hiện các CTMT (vốn trong nước)</b>	<b>52.042</b>	<b>52.042</b>		<b>100%</b>
	- Giáo dục nghề nghiệp -việc làm và an toàn lao động	6.855	6.855		100%
	- Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	5.570	5.570		100%
	- Y tế - dân số	7.085	7.085		100%
	- Phát triển văn hóa	1.642	1.642		100%
	- Đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, PCTP và ma túy	1.890	1.890		100%
	- Phát triển lâm nghiệp bền vững	17.000	17.000		100%

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Ước TH năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.500	2.500		100%
	- Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	7.600	7.600		100%
	- Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400		100%
	- Công nghệ thông tin	1.500	1.500		100%
<b>2.2</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>2.600</b>	<b>2.600</b>		<b>100%</b>
<b>2.3</b>	<b>Thực hiện các chính sách chế độ TW ban hành</b>	<b>360.963</b>	<b>731.870</b>		<b>203%</b>
	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	9.804	9.804		100%
	- Hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	5.978	5.978		100%
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	12.860	12.860		100%
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	42.481	42.481		100%
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	15.637	15.637		100%
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (Cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	29.801	29.801		100%
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	43.415	43.415		100%
	- Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật, Hội nhà báo địa phương	575	575		100%
	- Chính sách trợ giúp pháp lý	555	555		100%
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	38.334	38.334		100%
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.973	1.973		100%
	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	37.356	37.356		100%
	- Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; Đề án tăng cường công tác QL khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	4.319	4.319		100%
	- Đề án phát triển KT-XH vùng dân tộc ít người; Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085, 2086 của Thủ tướng Chính phủ	749	749		100%
	- Vốn chuẩn bị động viên	22.000	22.000		100%
	- Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	1.800	1.800		100%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	40.205	40.205		100%
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo TTATGT	17.255	17.255		100%
	- Chi các chế độ chính sách, nhiệm vụ TW bổ sung; chi từ các khoản chuyển nhiệm nguồn năm trước sang		370.907	370.907	
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN</b>	<b>74.097</b>	<b>74.097</b>		<b>100%</b>
<b>D</b>	<b>CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP</b>		<b>12.496</b>	<b>12.496</b>	
<b>E</b>	<b>CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>655</b>	<b>655</b>	

**ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM**  
(Kèm theo Báo cáo số **229** /BC-UBND ngày **26** tháng **11** năm **2019** của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước TH 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>6.974.003</b>	<b>8.413.510</b>	<b>1.439.507</b>	<b>121%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.361.837	1.172.516	-189.321	86%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.612.166	5.699.731	87.565	102%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.509.576	3.509.576	0	100%
	Thu bổ sung ngoài kế hoạch	0	87.565	87.565	
	Thu bổ sung có mục tiêu	1.835.793	1.835.793	0	100%
	Thu bổ sung cải cách tiền lương	266.797	266.797	0	100%
2	Thu kết dư		292.469	292.469	
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.243.354	1.243.354	
4	Các khoản huy động đóng góp		4.938	4.938	
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		502	502	
6	Thu từ nguồn hỗ trợ của các địa phương				
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>6.980.903</b>	<b>8.244.401</b>	<b>1.263.498</b>	<b>118%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.483.413	5.146.251	662.838	115%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.497.490	3.098.150	600.660	124%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.285.756	2.285.756	0	100%
	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương	135.308	135.308	0	100%
	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	76.426	677.086	600.660	886%
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP</b>	<b>6.900</b>			
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>3.423.375</b>	<b>4.844.708</b>	<b>1.413.775</b>	<b>142%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	925.885	1.155.221	229.336	125%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.497.490	3.098.150	600.660	124%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.285.756	2.285.756	0	100%
	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương	135.308	135.308	0	100%
	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	76.426	677.086	600.660	
	Hỗ trợ đảm bảo mặt bằng chi		0	0	
3	Thu kết dư		279.445	279.445	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		304.182	304.182	
5	Các khoản huy động đóng góp		7.558		
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		152	152	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>3.423.375</b>	<b>4.412.694</b>	<b>989.319</b>	<b>129%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	3.423.375	4.412.694	989.319	129%

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN NĂM 2019**  
(Kèm theo Báo cáo số **229**/BC-UBND ngày **26** tháng **11** năm 2019 của UBND tỉnh)

STT	Huyện, thành phố, thị xã	Dự toán năm 2019				Thực hiện năm 2019				So sánh (%)			
		Tổng số		Bao gồm		Tổng số		Bao gồm		Tổng số		Bao gồm	
		Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất	Tr.đó: Thu do cơ quan thuế quản lý không kể thu tiền SDD	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất	Tr.đó: Thu do cơ quan thuế quản lý không kể thu tiền SDD	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất	Tr.đó: Thu do cơ quan thuế quản lý không kể thu tiền SDD	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất	Tr.đó: Thu do cơ quan thuế quản lý không kể thu tiền SDD
A	B	1=2+3	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.007.900</b>	<b>604.900</b>	<b>403.000</b>	<b>562.100</b>	<b>1.279.181</b>	<b>706.181</b>	<b>573.000</b>	<b>653.319</b>	<b>127%</b>	<b>117%</b>	<b>142%</b>	<b>116%</b>
1	Thành phố Đông Hà	446.800	296.800	150.000	280.000	508.745	325.745	183.000	308.945	114%	110%	122%	110%
2	Thị xã Quảng Trị	89.550	39.550	50.000	38.000	68.910	45.510	23.400	43.710	77%	115%	47%	115%
3	Huyện Vĩnh Linh	104.200	56.200	48.000	53.000	170.100	70.100	100.000	66.350	163%	125%	208%	125%
4	Huyện Gio Linh	65.800	35.800	30.000	33.000	95.426	44.626	50.800	40.946	145%	125%	169%	124%
5	Huyện Triệu Phong	65.700	35.700	30.000	32.500	61.064	40.564	20.500	36.464	93%	114%	68%	112%
6	Huyện Hải Lăng	79.600	45.600	34.000	37.000	233.830	81.830	152.000	69.830	294%	179%	447%	189%
7	Huyện Cam Lộ	61.950	36.950	25.000	35.000	77.245	38.745	38.500	36.333	125%	105%	154%	104%
8	Huyện Đakrông	21.000	15.000	6.000	12.500	19.785	17.985	1.800	13.465	94%	120%	30%	108%
9	Huyện Hương Hoá	73.200	43.200	30.000	41.000	43.723	40.723	3.000	37.033	60%	94%	10%	90%
10	Huyện Đảo Côn Cỏ	100	100		100	353	353		243	353%	353%		243%

Đơn vị: Triệu đồng

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 229/BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước TH năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>7.899.888</b>	<b>10.160.068</b>	<b>9.200.128</b>	<b>1.142.660</b>	<b>91%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>2.287.722</b>	<b>2.327.737</b>	<b>2.504.220</b>	<b>176.483</b>	<b>108%</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.053.422	1.195.268	1.212.200	16.932	101%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.234.300	1.132.469	1.292.020	159.551	114%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>5.612.166</b>	<b>5.699.731</b>	<b>6.665.908</b>	<b>966.177</b>	<b>117%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.509.576	3.509.576	3.579.576	70.000	102%
2	Thu bổ sung ngoài kế hoạch		87.565			
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.835.793	1.835.793	2.729.831	894.038	149%
4	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	266.797	266.797	356.501	89.704	
<b>III</b>	<b>Thu từ nguồn hỗ trợ của các địa phương</b>					
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư ngân sách; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm 2018 chuyển sang</b>		<b>571.913</b>	<b>30.000</b>		<b>5%</b>
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>1.547.536</b>			<b>0%</b>
<b>VI</b>	<b>Các khoản thu đóng góp</b>		<b>12.496</b>			
<b>VII</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>655</b>			<b>0%</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>7.906.788</b>	<b>9.558.945</b>	<b>9.384.128</b>	<b>1.477.340</b>	<b>119%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>5.996.898</b>	<b>6.470.295</b>	<b>6.540.542</b>	<b>543.644</b>	<b>109%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.117.382	1.588.049	1.418.100	300.718	127%
2	Chi thường xuyên	4.640.978	4.879.646	4.912.702	271.724	106%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.600	1.900	300	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	158.942		159.628	686	100%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	76.996		47.212		61%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.835.793</b>	<b>3.001.402</b>	<b>2.729.831</b>	<b>894.038</b>	<b>149%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	345.101	345.101	512.674	167.573	149%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.490.692	2.656.301	2.217.157	726.465	149%
<b>III</b>	<b>Chi các khoản huy động đóng góp</b>		<b>12.496</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>74.097</b>	<b>74.097</b>	<b>113.755</b>	<b>39.658</b>	<b>154%</b>
<b>V</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>655</b>			
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP</b>	<b>6.900</b>		<b>184.000</b>		<b>2667%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>58.500</b>	<b>56.000</b>	<b>36.900</b>		<b>63%</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	58.500	2.863	36.900		63%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp		53.137			
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>65.400</b>	<b>9.119</b>	<b>220.900</b>		<b>338%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	6.900	6.900	184.000		
2	Vay để trả nợ gốc	58.500	2.219	36.900		63%

**Ghi chú:**

- (1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.
- (1) Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**  
(Kèm theo Báo cáo số 229/BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Ước TH năm 2019		Dự toán TW năm 2020		Dự toán ĐP năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2		
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	3.034.118	2.340.233	2.800.000	2.145.300	3.280.000	2.504.220	108,1	107,0
I	Thu nội địa	2.601.485	2.327.737	2.440.000	2.145.300	2.830.000	2.504.220	108,8	107,6
	<i>Thu nội địa trừ thu tiền SD đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</i>	1.743.120		1.890.000		1.980.000		113,6	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	176.000	176.000	190.000	190.000	190.000	190.000	108,0	108,0
	- Thuế giá trị gia tăng	143.523	143.523	151.000	151.000	150.000	150.000	104,5	104,5
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.146	12.146	10.000	10.000	11.000	11.000	90,6	90,6
	- Thuế tài nguyên	20.331	20.331	29.000	29.000	29.000	29.000	142,6	142,6
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	80.000	80.000	105.000	105.000	105.000	105.000	131,3	131,3
	- Thuế giá trị gia tăng	67.720	67.720	90.800	90.800	90.800	90.800	134,1	134,1
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.800	10.800	12.500	12.500	12.500	12.500	115,7	115,7
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	180	180	200	200	200	200	111,1	111,1
	- Thuế tài nguyên	1.300	1.300	1.500	1.500	1.500	1.500	115,4	115,4
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	17.000	17.000	18.000	18.000	18.000	18.000	105,9	105,9
	- Thuế giá trị gia tăng	6.814	6.814	10.600	10.600	10.600	10.600	155,6	155,6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.126	10.126	7.400	7.400	7.400	7.400	73,1	73,1
	- Thuế tài nguyên	60	60					0,0	0,0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	712.000	712.000	783.000	783.000	813.000	813.000	114,2	114,2
	- Thuế giá trị gia tăng	546.000	546.000	609.000	609.000	632.300	632.300	115,8	115,8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000	50.000	53.000	53.000	55.000	55.000	110,0	110,0
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	86.000	86.000	85.000	85.000	88.300	88.300	102,7	102,7
	- Thuế tài nguyên	30.000	30.000	36.000	36.000	37.400	37.400	124,7	124,7
5	Thuế thu nhập cá nhân	95.000	95.000	95.000	95.000	100.000	100.000	105,3	105,3
6	Thuế bảo vệ môi trường	280.000	104.160	310.000	115.000	360.000	133.920	128,6	128,6





STT	Nội dung	Ước TH năm 2019		Dự toán TW năm 2020		Dự toán ĐP năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	175.840		195.000		226.080		128,6	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	104.160	104.160	115.000	115.000	133.920	133.920	128,6	128,6
7	Lệ phí trước bạ	152.000	152.000	160.000	160.000	160.000	160.000	105,3	105,3
8	Thu phí, lệ phí	65.000	47.000	70.000	48.000	70.000	48.000	107,7	102,1
	- Phí và lệ phí trung ương	17.100		22.000		22.000		128,7	
	- Phí và lệ phí tỉnh	21.500	24.104	48.000	48.000	22.165	22.165	103,1	92,0
	- Phí và lệ phí huyện, xã	26.400	22.896			25.835	25.835	97,9	112,8
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	105	105					0,0	0,0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.300	5.300	4.000	4.000	4.000	4.000	75,5	75,5
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	30.500	30.500	23.000	23.000	23.000	23.000	75,4	75,4
12	Thu tiền sử dụng đất	810.000	810.000	500.000	500.000	800.000	800.000	98,8	98,8
13	Thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	215	215	25.000	25.000	27.000	27.000		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	38.000	38.000	40.000	40.000	40.000	40.000	105,3	105,3
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.500	7.520	15.000	7.300	15.000	7.300	96,8	97,1
	Trong đó: - Thu từ các mỏ do Trung ương cấp			11.000	3.300	11.000	3.300		
	- Thu từ các mỏ do địa phương cấp			4.000	4.000	4.000	4.000		
16	Thu khác ngân sách	106.500	34.572	85.000	15.000	88.000	18.000	82,6	52,1
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			70.000		70.000			
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	8.000	8.000	7.000	7.000	7.000	7.000	87,5	87,5
18	Thu cổ tức, lợi nhuận	10.365	10.365	10.000	10.000	10.000	10.000	96,5	96,5
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	420.000		360.000		450.000		107,1	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	295.210		283.000		317.695		107,6	
2	Thuế xuất khẩu	82.937		65.000		87.257		105,2	
3	Thuế nhập khẩu	41.714		12.000		44.895		107,6	
4	Thuế TTĐB và thu khác	139				153		110,1	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**  
(Kèm theo Báo cáo số **129** /BC-UBND ngày **26** tháng **11** năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>7.906.788</b>	<b>9.384.128</b>	<b>1.477.340</b>	<b>119%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>5.996.898</b>	<b>6.540.542</b>	<b>543.644</b>	<b>109%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.117.382</b>	<b>1.418.100</b>	<b>300.718</b>	<b>127%</b>
1	Chi đầu tư các dự án (Trong đó, đã bao gồm vốn ĐTPT bố trí cho các chương trình, dự án vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại) <i>Trong đó: Chi theo nguồn vốn</i>	991.810	1.130.100	138.290	114%
	- Chi XDCB tập trung	396.110	415.100	18.990	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	550.700	675.000	124.300	123%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000	40.000	-5.000	89%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	6.900	184.000	177.100	
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000		100%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000		100%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	6.500	3.000	-3.500	46%
6	Chi thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)	4.000		-4.000	0%
7	Chi đầu tư khác	48.972	40.000	-8.972	82%
8	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	25.200	27.000	1.800	107%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.640.978</b>	<b>4.912.702</b>	<b>271.724</b>	<b>106%</b>
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.129.566	2.205.523	75.957	104%
	- Chi khoa học và công nghệ	17.846	20.070	2.224	112%
	- Chi sự nghiệp môi trường	66.870	63.909	-2.961	96%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.600</b>	<b>1.900</b>	<b>300</b>	<b>119%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>158.942</b>	<b>159.628</b>	<b>686</b>	<b>100%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>76.996</b>	<b>47.212</b>	<b>-29.784</b>	<b>61%</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.835.793</b>	<b>2.729.831</b>	<b>894.038</b>	<b>149%</b>
<b>I</b>	<b>Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia</b>	<b>345.101</b>	<b>512.674</b>	<b>167.573</b>	<b>149%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	148.901	136.054	-12.847	91%
	- Chi đầu tư phát triển	114.442	98.735	-15.707	86%
	<i>Trong đó: + Trong nước</i>		65.602		
	<i>+ Ngoài nước</i>		33.133		
	- Chi sự nghiệp (chi thường xuyên trong nước)	34.459	37.319	2.860	108%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	196.200	376.620	180.420	192%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Chi đầu tư phát triển	146.800	299.020	152.220	204%
	<i>Trong đó: + Trong nước</i>		199.020		
	+ Ngoài nước		100.000		
	- Chi sự nghiệp (chi thường xuyên trong nước)	49.400	77.600	28.200	157%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.490.692</b>	<b>2.217.157</b>	<b>726.465</b>	<b>149%</b>
<b>1</b>	<b>Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.075.087</b>	<b>1.687.098</b>	<b>612.011</b>	<b>157%</b>
1.1	Vốn nước ngoài	516.807	1.155.767	638.960	224%
	<i>Trong đó: CTMT ứng phó BĐKH và tăng trưởng xanh</i>		146.539		
1.2	Vốn trong nước	558.280	531.331	-26.949	95%
<b>2</b>	<b>Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách theo quy định và một số CTMT</b>	<b>415.605</b>	<b>530.059</b>	<b>114.454</b>	<b>128%</b>
<b>2.1</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>2.600</b>	<b>34.590</b>	<b>31.990</b>	<b>1330%</b>
<b>2.2</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu (vốn trong nước)</b>	<b>52.042</b>	<b>80.010</b>	<b>12.168</b>	<b>154%</b>
	- CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	6.855	11.055	4.200	161%
	- CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	5.570	10.973	5.403	197%
	- CTMT y tế - dân số	7.085	6.680	-405	94%
	- CTMT phát triển văn hóa	1.642	672	-970	41%
	- CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.890	2.030	140	107%
	- CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	17.000	20.800	3.800	122%
	- CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.500	2.500		100%
	- CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	7.600	23.000		
	- CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	300		
	- CTMT công nghệ thông tin	1.500	2.000		
<b>2.3</b>	<b>Thực hiện các chính sách chế độ TW ban hành</b>	<b>325.097</b>	<b>415.459</b>	<b>90.362</b>	<b>128%</b>
	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	9.804	57.924	48.120	591%
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo, và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	5.978	18.978	13.000	317%
	- Hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	12.860	9.719	-3.141	76%
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	42.481	55.034	12.553	130%
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	15.637	20.980	5.343	134%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	29.801	41.541	11.740	139%
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	43.415	49.967	6.552	115%
	- Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật	480	480		100%
	- Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương	95	95		
	- Chính sách trợ giúp pháp lý	555	345	-210	62%
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	38.334	31.287	-7.047	82%
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.973	1.505	-468	76%
	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	37.356	46.347	8.991	124%
	- Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	4.319	1.473	-2.846	34%
	- Đề án phát triển KT-XH vùng dân tộc ít người; Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085, 2086 của Thủ tướng Chính phủ	749	562	-187	75%
	- Vốn chuẩn bị động viên	22.000		-22.000	0%
	- Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng		6.160	6.160	
	- Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	1.800	1.500	-300	83%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	40.205	46.446	6.241	116%
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	17.255	25.116	7.861	146%
<b>C</b>	<b>CHI TỬ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỬ NS TỈNH CHO NS HUYỆN</b>	<b>74.097</b>	<b>113.755</b>	<b>39.658</b>	<b>154%</b>
<b>D</b>	<b>CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP</b>				
<b>E</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				

**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**(Kèm theo Báo cáo số **115** /BC-UBND ngày **16** tháng **11** năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước TH năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
<b>A</b>	<b>THU NSDP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP (DTTW)</b>	<b>1.937.922</b>	<b>2.145.300</b>	<b>207.378</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>9.558.945</b>	<b>9.384.128</b>	<b>-174.817</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP (MỨC TỐI ĐA)</b>	<b>6.900</b>	<b>184.000</b>	<b>177.100</b>
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH</b>	<b>387.584</b>	<b>429.060</b>	<b>41.476</b>
<b>E</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>			<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>140.645</b>	<b>93.764</b>	<b>-46.881</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>36%</i>	<i>22%</i>	<i>0</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	645	9.764	9.119
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	140.000	84.000	-56.000
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>56.000</b>	<b>36.900</b>	<b>-19.100</b>
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	<b>56.000</b>	<b>36.900</b>	<b>-19.100</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		2.400	2.400
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	56.000	34.500	-21.500
<b>2</b>	<b>Theo nguồn trả nợ (*)</b>	<b>56.000</b>	<b>36.900</b>	<b>-19.100</b>
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	2.863	36.900	34.037
-	Bội thu NSDP			0
-	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	53.137	0	-53.137
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>9.119</b>	<b>220.900</b>	<b>211.781</b>
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>9.119</b>	<b>220.900</b>	<b>211.781</b>
-	Vay để bù đắp bội chi	6.900	184.000	177.100
-	Vay để trả nợ gốc	2.219	36.900	34.681
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>9.119</b>	<b>220.900</b>	<b>211.781</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.119	220.900	211.781
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>93.764</b>	<b>277.764</b>	<b>184.000</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>24%</i>	<i>65%</i>	<i>0</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.764	228.264	218.500
3	Vốn khác	84.000	49.500	-34.500
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>1.000</b>	<b>1.900</b>	<b>900</b>

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số **123** /BC/UBND ngày **26** tháng **11** năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước TH năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>6.974.003</b>	<b>8.413.510</b>	<b>8.238.888</b>	<b>1.336.641</b>	<b>98%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.361.837	1.172.516	1.542.980	370.464	132%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.612.166	5.699.731	6.665.908	966.177	117%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.509.576	3.509.576	3.579.576	70.000	102%
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch		87.565			
	- Thu bổ sung cải cách tiền lương	266.797	266.797	356.501	89.704	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.835.793	1.835.793	2.729.831	894.038	149%
3	Thu kết dư ngân sách; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm 2018 chuyển sang		292.469	30.000		10%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.243.354			0%
5	Các khoản huy động đóng góp		4.938			
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		502			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>6.980.903</b>	<b>8.244.401</b>	<b>8.422.888</b>	<b>1.441.985</b>	<b>121%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.483.413	5.146.251	5.749.664	1.266.251	128%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.497.490	3.098.150	2.673.224	175.734	107%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.285.756	2.285.756	2.298.356	12.600	101%
	- Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	135.308	135.308	261.113	125.805	193%
	- Chi bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	76.426	677.086	113.755	37.329	149%
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP</b>	<b>6.900</b>	<b>6.900</b>	<b>184.000</b>		
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>3.423.375</b>	<b>4.844.708</b>	<b>3.634.464</b>	<b>-1.210.244</b>	<b>75%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	925.885	1.155.221	961.240	-193.981	83%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.497.490	3.098.150	2.673.224	-424.926	86%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.285.756	2.285.756	2.298.356	12.600	101%
	- Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	135.308	135.308	261.113	125.805	
	- Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	76.426	677.086	113.755	-563.331	17%
3	Thu kết dư		279.445			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		304.182			
5	Các khoản huy động đóng góp		7.558			
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		152			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>3.423.375</b>	<b>4.412.694</b>	<b>3.634.464</b>	<b>211.089</b>	<b>106%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	3.423.375	4.412.694	3.634.464	211.089	106%

**Ghi chú:**

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**  
 (Kèm theo Báo cáo số 2/9 BC-UBND ngày 8 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thu nội địa	Thu nội địa NSDP hưởng	Bao gồm																
				Thu DNNN địa phương	Thu ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Trong đó:			Thu cấp quyền sử dụng đất	Thu tiền thuế đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu khác	Tr.đó: Thu khác NSTW	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	Thu từ quỹ đất công và thu HLCS khác
											Thu phí, lệ phí TW	Thu phí, lệ phí tỉnh	Thu phí, lệ phí							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.065.500</b>	<b>961.240</b>	<b>10.760</b>	<b>365.880</b>	<b>160.000</b>	<b>13.000</b>		<b>4.000</b>	<b>33.295</b>	<b>7.200</b>	<b>260</b>	<b>350.000</b>	<b>23.000</b>	<b>56.125</b>	<b>39.300</b>	<b>34.900</b>	<b>3.140</b>	<b>7.000</b>	
1	Thành phố Đông Hà	496.800	453.200	10.760	172.061	81.800			3.850	16.800	1.200		140.000	14.089	37.500	16.000	14.500	3.140	800	
2	Thị xã Quảng Trị	61.900	57.650		26.250	8.000			50	1.700	800	50	20.000	1.200	3.000	1.700	1.400			
3	Huyện Hải Lăng	115.100	90.320		32.833	13.597	13.000		20	1.700	280		40.000	850	3.000	8.000	7.500		2.100	
4	Huyện Triệu Phong	59.000	55.250		20.490	10.000			10	1.900	340	10	20.000	1.300	1.800	1.900	1.400		1.600	
5	Huyện Gio Linh	66.050	61.050		21.450	11.000			10	2.090	600		25.000	1.250	2.200	2.250	1.900		800	
6	Huyện Vĩnh Linh	110.500	103.740		37.730	15.000			20	1.900	260		47.000	2.150	3.200	2.200	1.800		1.300	
7	Huyện Cam Lộ	80.950	75.030		24.280	8.500			20	1.700	420		40.000	1.700	2.500	1.850	1.500		400	
8	Huyện Đakrông	23.500	19.700		8.930	2.700			10	1.000	200		7.000	60	800	3.000	2.900			
9	Huyện Hướng Hoá	51.400	45.000		21.590	9.400			10	4.500	3.100	200	11.000	400	2.100	2.400	2.000			
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	300	300		266	3				5				1	25					

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số **229**/BC-UBND ngày **26** tháng **11** năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.384.128</b>	<b>5.749.664</b>	<b>3.634.464</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>6.540.542</b>	<b>3.019.833</b>	<b>3.520.709</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.418.100</b>	<b>1.048.012</b>	<b>370.088</b>
1	Chi đầu tư các dự án (1)	1.130.100	760.012	370.088
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi XD CB tập trung phân bổ	415.100	360.012	55.088
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	675.000	360.000	315.000
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	184.000	184.000	
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000	
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	
6	Chi đầu tư khác	40.000	40.000	
7	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	27.000	27.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.912.702</b>	<b>1.835.224</b>	<b>3.077.478</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.205.523	424.345	1.781.178
	- Chi khoa học và công nghệ	20.070	20.070	
	- Chi sự nghiệp môi trường	63.909	10.649	53.260
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.900</b>	<b>1.900</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>159.628</b>	<b>89.105</b>	<b>70.523</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>47.212</b>	<b>44.592</b>	<b>2.620</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.729.831</b>	<b>2.729.831</b>	
<b>I</b>	<b>Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình MTQG</b>	<b>512.674</b>	<b>512.674</b>	
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	136.054	136.054	
	- Chi đầu tư phát triển	98.735	98.735	
	- Chi sự nghiệp	37.319	37.319	
2	CTMTQG nông thôn mới	376.620	376.620	
	- Chi đầu tư phát triển	299.020	299.020	
	- Chi sự nghiệp	77.600	77.600	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>2.217.157</b>	<b>2.217.157</b>	
<b>1</b>	<b>Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ</b>	<b>1.687.098</b>	<b>1.687.098</b>	
1.1	Vốn nước ngoài	1.155.767	1.155.767	
1.2	Vốn trong nước	531.331	531.331	



S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
2	<b>Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách theo quy định và một số CTMT</b>	<b>530.059</b>	<b>530.059</b>	
2.1	<b>Thực hiện các chương trình mục tiêu (vốn trong nước)</b>	<b>80.010</b>	<b>80.010</b>	
	- Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	11.055	11.055	
	- Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	10.973	10.973	
	- Y tế - dân số	6.680	6.680	
	- Phát triển văn hóa	672	672	
	- Đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, PCTP và ma túy	2.030	2.030	
	- Phát triển lâm nghiệp bền vững	20.800	20.800	
	- Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.500	2.500	
	- CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó	23.000	23.000	
	- CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300	
	- CTMT công nghệ thông tin	2.000	2.000	
2.2	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>34.590</b>	<b>34.590</b>	
2.3	<b>Thực hiện các chính sách chế độ TW ban hành</b>	<b>415.459</b>	<b>415.459</b>	
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thông đặc biệt khó khăn	57.924	57.924	
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3 - 5 tuổi; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	18.978	18.978	
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	9.719	9.719	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn, ...	55.034	55.034	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	20.980	20.980	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (Cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	41.541	41.541	
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số...	49.967	49.967	
	- Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật, Hội nhà báo địa phương	480	480	
	- Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương	95	95	
	- Chính sách trợ giúp pháp lý	345	345	
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	31.287	31.287	
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.505	1.505	
	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	46.347	46.347	
	- Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.473	1.473	
	- Đề án phát triển KT-XH vùng dân tộc ít người; Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085, 2086 của Thủ tướng Chính phủ	562	562	

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	- Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	6.160	6.160	
	- Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	1.500	1.500	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	46.446	46.446	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (2)	25.116	25.116	
C	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN</b>	<b>113.755</b>		<b>113.755</b>
D	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			

**Ghi chú:**

(1) Trong dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh, đã bao gồm vốn ĐTPT bố trí cho các chương trình, dự án vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại.

(2) Phân bổ 70% cho lực lượng công an tỉnh (bao gồm công an các huyện, TP, TX) để thực hiện nhiệm vụ bảo đảm TTATGT trên địa bàn; 30% còn lại cho các lực lượng khác của địa phương thực hiện công tác bảo đảm TTATGT trên địa bàn.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**  
(Kèm theo Báo cáo số **225**/BC-UBND ngày **26** tháng **11** năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020
A	B	1	2
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.244.401</b>	<b>8.422.888</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>3.098.150</b>	<b>2.673.224</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>5.146.251</b>	<b>5.749.664</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>838.520</b>	<b>1.048.012</b>
1	Chi đầu tư các dự án	738.148	760.012
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	6.900	184.000
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	6.500	3.000
6	Chi thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)	4.000	
7	Chi đầu tư khác	48.972	40.000
8	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công		27.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.899.451</b>	<b>1.835.224</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	457.088	424.345
2	Chi khoa học và công nghệ	26.768	20.070
3	Chi quốc phòng	46.894	40.533
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.000	13.267
5	Chi y tế, dân số và gia đình	397.992	431.523
6	Chi văn hóa thông tin	39.270	43.251
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	21.943	23.673
8	Chi thể dục thể thao	1.973	2.496
9	Chi bảo vệ môi trường	13.610	10.649
10	Chi các hoạt động kinh tế	363.500	414.114
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	377.763	311.388
12	Chi bảo đảm xã hội	34.431	42.115
13	Chi thường xuyên khác	19.138	57.800
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.600</b>	<b>1.900</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>		<b>89.105</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>		<b>44.592</b>
<b>C</b>	<b>CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN (CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP)</b>	<b>4.938</b>	
<b>D</b>	<b>CHI CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ</b>	<b>2.400.742</b>	<b>2.729.831</b>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ  
CÁC NHIỆM VỤ CHỈ KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số **219**/BC-UBND ngày **26** tháng **11** năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S	T	T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN
A	B			1	2	3	4	5	6	7	8	8
			<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.749.664</b>	<b>1.048.012</b>	<b>1.835.224</b>	<b>1.900</b>	<b>1.000</b>	<b>89.105</b>	<b>44.592</b>	<b>2.729.831</b>	<b>0</b>
			<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>1.179.889</b>	<b>0</b>	<b>1.179.889</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1			Sở Nông nghiệp - PTNT	4.638		4.638						
2			Sở Lao động - TBXH (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	32.178		32.178						
3			Sở Kế hoạch - Đầu tư	6.710		6.710						
4			Sở Giao thông - Vận tải	39.654		39.654						
5			Sở Tài chính	8.265		8.265						
6			Sở Xây dựng	3.757		3.757						
7			Sở Tư pháp	3.919		3.919						
8			Sở Công Thương	6.001		6.001						
9			Sở Tài nguyên và Môi trường	9.375		9.375						
10			Sở Y tế (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	226.644		226.644						
11			Sở Khoa học - Công nghệ	23.526		23.526						
12			Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.636		1.636						
13			Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	39.924		39.924						
14			Sở Thông tin - Truyền thông.	8.162		8.162						
15			Sở Nội vụ	6.135		6.135						
16			Sở Ngoại vụ	4.810		4.810						
17			Sở Giáo dục và Đào tạo (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	321.677		321.677						
18			VP Hội đồng nhân dân tỉnh	15.614		15.614						
19			Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	200		200						
20			Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	20.722		20.722						
21			Ban thi đua khen thưởng tỉnh	13.244		13.244						
22			Ban Dân tộc	5.970		5.970						
23			Thanh tra tỉnh	6.357		6.357						
24			Chi cục phát triển nông thôn	2.293		2.293						
25			Chi cục Dân số KHHGD	1.950		1.950						

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	8
26	Ban Quản lý Khu Kinh tế	12.630		12.630						
27	Thanh tra Giao thông	2.024		2.024						
28	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động	1.019		1.019						
29	Ban Tôn giáo tỉnh	1.902		1.902						
30	VP Ban an toàn giao thông tỉnh	1.373		1.373						
31	Chi cục kiểm lâm Quảng Trị	33.682		33.682						
32	Chi Cục vệ sinh an toàn thực phẩm	1.666		1.666						
33	Chi cục Bảo vệ môi trường	2.211		2.211						
34	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	4.750		4.750						
35	Văn phòng Tỉnh ủy	81.310		81.310						
36	Văn phòng Tỉnh ủy (Báo Quảng Trị)	20.067		20.067						
37	UBMT tổ quốc Việt Nam tỉnh	6.879		6.879						
38	Tinh Đoàn	3.894		3.894						
39	Hội Nông dân tỉnh	3.722		3.722						
40	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.975		3.975						
41	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.234		2.234						
42	Đoàn Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	712		712						
43	Hội Nhà báo Quảng Trị	1.214		1.214						
44	Liên minh HTX tỉnh	1.900		1.900						
45	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	536		536						
46	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.728		1.728						
47	Hội người mù tỉnh	465		465						
48	LH các hội khoa học kỹ thuật tỉnh	1.189		1.189						
49	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	253		253						
50	Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh	312		312						
51	Hội khuyến học tỉnh	793		793						
52	Hội Từ thiện	193		193						
53	Câu lạc bộ Đường 9	253		253						
54	Hội tù chính trị yêu nước	243		243						
55	Hội Cựu thanh niên xung phong	341		341						
56	Hội Y dược - KHHGD	203		203						

S	T	T	T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	8	8	8	
57	Hội Đông y	203		203									
58	Hội Luật gia	203		203									
59	Đoàn Luật sư	90		90									
60	Hội Văn học - Nghệ thuật	1.055		1.055									
61	Tạp chí Cửa Việt	1.653		1.653									
62	Trung tâm CNTT - Truyền thông	346		346									
63	Đài Phát thanh - Truyền hình	23.673		23.673									
64	Trường Cao đẳng sư phạm	14.715		14.715									
65	Trường Chính trị Lê Duẩn	6.142		6.142									
66	Trường Trung học nông nghiệp	4.146		4.146									
67	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.649		1.649									
68	Trường Cao đẳng Y tế	3.646		3.646									
69	Nhà thiếu nhi	1.612		1.612									
70	Trường trung cấp nghề	3.411		3.411									
71	Trung tâm khuyến nông	9.549		9.549									
72	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.788		1.788									
73	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	6.341		6.341									
74	Chi cục Chăn nuôi và thú y	7.873		7.873									
75	Chi cục Thủy lợi	8.058		8.058									
76	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	2.080		2.080									
77	BQL RPH Hương Hóa - Đakrông	5.988		5.988									
78	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.739		4.739									
79	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.543		2.543									
80	Chi cục Thủy sản	4.930		4.930									
81	BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Côn Cỏ	1.762		1.762									
82	BQL Bảo tồn TN bắc Hướng Hóa	2.871		2.871									
83	BQL Bảo tồn TN Đakrông	3.690		3.690									
84	Trung tâm giống thủy sản	2.454		2.454									
85	BQL cảng cá Quảng Trị	1.990		1.990									
86	Chi cục quản lý chất lượng nông sản và thủy sản	2.908		2.908									
87	T.tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	2.808		2.808									
88	VP Điều phối CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	673		673									

S	T	T	T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
89	Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch	781		781								8	
90	Văn phòng đăng ký QSD đất	66		66									
91	Trung tâm tin học tỉnh	2.200		2.200									
92	Tổng đội TNXP	485		485									
93	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.588		2.588									
94	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	3.709		3.709									
95	Trung tâm Quan trắc và KTMT	6.100		6.100									
96	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	13.297		13.297									
97	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.400		3.400									
98	Công an tỉnh	4.340		4.340									
99	Cục Thống kê tỉnh	300		300									
<b>B</b>	<b>CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>1.703.347</b>	<b>1.048.012</b>	<b>655.335</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.048.012	1.048.012										
2	Nhiệm vụ khoa học công nghệ	0		0									
3	Nhiệm vụ sự nghiệp tài nguyên	0		0									
4	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	4.888		4.888									
5	Các chính sách, nhiệm vụ ngành giáo dục												
	- Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2015/ND-CP	1.668		1.668									
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú	906		906									
	- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên và người dân tộc thiểu số	617		617									
	- Dự phòng bố trí tăng biên chế, chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí; Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	42.676		42.676									
6	Đào tạo cán bộ Lào	6.000		6.000									
7	Đào tạo lại (Sở Nội vụ phân bổ)	4.000		4.000									
8	Đào tạo, bồi dưỡng CNCC cấp xã người Dân tộc thiểu số theo NQ 09/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018	2.500		2.500									
9	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết 09/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	1.000		1.000									
10	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế												

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lượng	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	8
	- Dự phòng bổ sung tiền lương do thực hiện giá dịch vụ y tế	20.866		20.866						
	- Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tạng bộ phận cơ thể người	84.566		84.566						
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	46.438		46.438						
	- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616		16.616						
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	14.318		14.318						
	- Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	6.539		6.539						
	- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	12.000		12.000						
	- Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo, cận nghèo	5.405		5.405						
11	Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	5.000		5.000						
12	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo ND 136/2013/NĐ-CP	11.928		11.928						
13	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	740		740						
14	Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	5.745		5.745						
15	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	45.000		45.000						
16	Hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại	5.000		5.000						
17	Hoạt động xúc tiến du lịch	1.217		1.217						
18	Quy hoạch kinh tế xã hội và đô thị, đất đai	8.000		8.000						
19	Kinh phí thực hiện miễn thu thủy lợi phí	60.310		60.310						
20	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.045		27.045						
21	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2017-2020	2.682		2.682						
22	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	40.871		40.871						
23	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (2)	80.000		80.000						
24	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở (Dự kiến chưa tuyển đủ theo chỉ tiêu giao)	441		441						



S	T	T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN
A	B			1	2	3	4	5	6	7	8	8
25			Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt Lào	5.000		5.000						
26			Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	8.000		8.000						
27			Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	4.000		4.000						
28			Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương (gồm chi phục vụ Đại hội Đảng, huy hiệu Đảng)	40.500		40.500						
29			Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	14.797		14.797						
30			Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.700		1.700						
32			Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia BV chủ quyền, lãnh thổ, ANBGQG" giai đoạn 2019-2019	2.335		2.335						
33			Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018-2022 (Đề án 825)	1.704		1.704						
34			Kinh phí trang cấp lực lượng bảo vệ dân phố	1.307		1.307						
35			Kinh phí thực hiện NQ 32/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về một số chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng trực tiếp phòng, chống ma túy giai đoạn 2018-2021	1.010		1.010						
36			Kinh phí thực hiện nhiệm vụ QP, AN, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương; diễn tập KVPT	10.000		10.000						
C			CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	1.900			1.900					
D			CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000				
E			CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	89.105					89.105			
F			CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	44.592						44.592		
F			CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	113.755								
G			CHI SỰ NGHIỆP ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN	0								0
H			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0								
E			CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG, CTMT, nhiệm vụ	2.729.831							2.729.831	

Ghi chú:

(1), (2): Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**  
**CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019**  
*(Kèm theo Báo cáo số 229/BC-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh)*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Đơn vị: Triệu đồng															
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
A	<b>B</b>																	
	<b>TỔNG SỐ</b>	1.835.224	424.345	20.070	40.533	13.267	431.523	23.673	2.496	10.649	414.114	35.682	311.388	42.115	57.800			
A	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	1.179.889	363.235	20.070	16.697	4.250	222.599	23.673	2.496	10.649	137.265	35.682	311.388	24.016	300			
1	Sở Nông nghiệp - PTNT	4.638											4.638					
2	Sở Lao động - TBXH (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	32.178	2.280										5.882	24.016				
3	Sở Kế hoạch - Đầu tư	6.710											6.710					
4	Sở Giao thông - Vận tải	39.654									34.663	34.663	4.991					
5	Sở Tài chính	8.265									219		8.046					
6	Sở Xây dựng	3.757											3.757					
7	Sở Tư pháp	3.919											3.919					
8	Sở Công Thương	6.001									221		5.780					
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.375									3.829		5.546					
10	Sở Y tế	226.644					222.599						4.045					
11	Sở Khoa học - Công nghệ	23.526		20.070									1.636					
12	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.636											1.636					
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	39.924	1.127								783		5.657					
14	Sở Thông tin - Truyền thông	8.162					19.861						3.821					
15	Sở Nội vụ	6.135					4.341						6.135					
16	Sở Ngoại vụ	4.810											4.810					
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	321.677	314.507										7.170					
18	VP Hội đồng nhân dân tỉnh	15.614											15.614					
19	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	200											200					
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	20.722					630						20.092					
21	Ban thi đua khen thưởng tỉnh	13.244											13.244					
22	Ban Dân tộc	5.970											5.970					
23	Thanh tra tỉnh	6.357											6.357					
24	Chi cục phát triển nông thôn	2.293											2.293					
25	Chi cục Dân số KHHGD	1.950											1.950					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
26	Ban Quản lý Khu Kinh tế	12.630										6.876			5.754		
27	Thanh tra Giao thông	2.024													2.024		
28	Trạm kiểm tra tài trọng xe lưu động	1.019										1.019	1.019				
29	Ban Tôn giáo tỉnh	1.902													1.902		
30	VP Ban an toàn giao thông tỉnh	1.373													1.373		
31	Chi cục kiểm lâm Quảng Trị	33.682										6.781		6.781	26.901		
32	Chi Cục vệ sinh an toàn thực phẩm	1.666													1.666		
33	Chi cục Bảo vệ môi trường	2.211									828				1.383		
34	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	4.750									3.631				1.119		
35	Văn phòng Tỉnh ủy	81.310						16.420							81.310		
36	Văn phòng Tỉnh ủy (Bảo Quảng Trị)	20.067													3.647		
37	UBMT tổ quốc Việt Nam tỉnh	6.879													6.879		
38	Tỉnh Đoàn	3.894													3.894		
39	Hội Nông dân tỉnh	3.722													3.722		
40	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.975													3.975		
41	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.234													2.234		
42	Đoàn Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	712													712		
43	Hội Nhà báo Quảng Trị	1.214													1.214		
44	Liên minh HTX tỉnh	1.900													1.900		
45	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	536													536		
46	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.728													1.728		
47	Hội người mù tỉnh	465													465		
48	LH các hội khoa học kỹ thuật tỉnh	1.189													1.189		
49	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em	253													253		
50	Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh	312													312		
51	Hội khuyến học tỉnh	793													793		
52	Hội Từ thiện	193													193		
53	Câu lạc bộ Đường 9	253													253		
54	Hội từ thiện tri yêu nước	243													243		
55	Hội Cựu thanh niên xung phong	341													341		
56	Hội Y dược - KHHGD	203													203		
57	Hội Đông y	203													203		
58	Hội Luật gia	203													203		
59	Đoàn Luật sư	90													90		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin, truyền thông	Chỉ phát thanh, truyền hình	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
60	Hội Văn học - Nghệ thuật	1.055													1.055		
61	Tạp chí Cửa Việt	1.653						1.653									
62	Trung tâm CNTT - Truyền thông	346						346									
63	Đài Phát thanh - Truyền hình	23.673							23.673								
64	Trường Cao đẳng sư phạm	14.715	14.715														
65	Trường Chính trị Lê Duẩn	6.142	6.142														
66	Trường trung cấp NN&PTNT	4.146	4.146														
67	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.649	1.649														
68	Trường Cao đẳng Y tế	3.646	3.646														
69	Nhà thiếu nhi	1.612	1.612														
70	Trường trung cấp nghề	3.411	3.411														
71	Trung tâm khuyến nông	9.549										9.549		9.549			
72	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.788										1.788		1.788			
73	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	6.341										6.341		6.341			
74	Chi cục Chăn nuôi và thú y	7.873										7.873		7.873			
75	Chi cục Thủy lợi	8.058										8.058		8.058			
76	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	2.080										2.080		2.080			
77	BQL RPH Hương Hóa - Đakrông	5.988										5.988		5.988			
78	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.739										4.739		4.739			
79	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.543										2.543		2.543			
80	Chi cục Thủy sản	4.930										4.930		4.930			
81	BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Côn Cỏ	1.762										1.762		1.762			
82	BQL Bảo tồn TN bắc Hương Hóa	2.871										2.871		2.871			
83	BQL Bảo tồn TN Đakrông	3.690										3.690		3.690			
84	Trung tâm giống thủy sản	2.454										2.454		2.454			
85	BQL cảng cá Quảng Trị	1.990										1.990		1.990			
86	Chi cục quản lý chất lượng nông sản và thủy	2.908										2.908		2.908			
87	T.âm Khuyến công và xúc tiến thương mại	2.808										2.808		2.808			
88	Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	673										673					
89	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	781										781					
92	Văn phòng đăng ký QSD đất	66										66					
93	Trung tâm tin học tỉnh	2.200										2.200					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>
94	Tổng đội TNXP	485										485					
95	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.588										2.588					
96	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	3.709										3.709					
97	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	6.100									6.100						
98	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	13.297		13.297													
99	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.400		3.400													
100	Công an tỉnh	4.340				4.250					90						
101	Cục Thống kê tỉnh	300															300
<b>B</b>	<b>CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>655.335</b>	<b>61.110</b>	<b>0</b>	<b>23.836</b>	<b>9.017</b>	<b>208.924</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>276.849</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>18.099</b>	<b>57.500</b>
1	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	4.888	1.743				2.176	0				538				431	
2	Nhiệm vụ khoa học công nghệ	0															
3	Nhiệm vụ sự nghiệp tài nguyên	0										0					
4	Các chính sách, nhiệm vụ ngành giáo dục	0															
	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2015/ND-CP	1.668	1.668														
	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	906	906														
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên và người dân tộc thiểu số	617	617														
	- Dự phòng bổ tri tăng biên chế, chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí; Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	42.676	42.676														
5	Đào tạo cán bộ Lào	6.000	6.000														
6	Đào tạo lại (Sở Nội vụ phân bổ)	4.000	4.000														
7	Đào tạo, bồi dưỡng CNCC cấp xã người Dân tộc thiểu số theo NQ 09/2018/NQ-HDND ngày 18/7/2018	2.500	2.500														
8	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết 09/2017/NQ-HDND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	1.000	1.000														
9	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế																

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin, truyền thông	Chỉ phát thanh, truyền hình	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Dự phòng bổ sung tiền lương do thực hiện giá dịch vụ y tế	20.866					20.866										
	- Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tặng bộ phận cơ thể người	84.566					84.566										
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	46.438					46.438										
	- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616					16.616										
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	14.318					14.318										
	- Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	6.539					6.539										
	- Kinh phí quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	12.000					12.000										
	- Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo, cận nghèo	5.405					5.405										
10	Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	5.000														5.000	
11	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo ND 136/2013/ND-CP	11.928														11.928	
12	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	740														740	
13	Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	5.745															5.745

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin, truyền thông	Chỉ phát thanh, truyền hình	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
14	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	45.000										45.000					
15	Hoạt động xúc tiến đầu tư, tư vấn mại	5.000										5.000					
16	Hoạt động xúc tiến du lịch	1.217										1.217					
17	Quy hoạch kinh tế xã hội và đô thị, đất đai cấp tỉnh	8.000										8.000					
18	Kinh phí thực hiện miễn thu thủy lợi phí	60.310										60.310					
19	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.045										27.045					
20	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2017-2020	2.682										2.682					
21	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	40.871										40.871					
22	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (2)	80.000										80.000					
23	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở (Dự kiến chưa tuyển đủ theo chỉ tiêu giao)	441										441					
24	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000															5.000
25	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	8.000															8.000
26	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	4.000															4.000
27	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương (gồm chi phục vụ Đại hội Đảng, huy hiệu Đảng)	40.500															40.500
28	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	14.797															14.797

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1												13	14	15	16
29	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia BV chủ quyền, lãnh thổ, ANBGQG" giai đoạn 2019-2019	1.700				1.700											
30	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018-2022 (Đề án 825)	2.335			2.335												
31	Kinh phí trang cấp lực lượng bảo vệ dân phố	1.704			1.704												
32	KP thực hiện NQ 32/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về một số chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng trực tiếp phòng, chống ma túy giai đoạn 2018-2021	1.307				1.307											
33	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương: diện tập KVPT	1.010															
34		10.000			5.000	5.000											

**Ghi chú:**

- (1), (2): Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 229 /BC<sup>UBND</sup> ngày 26 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	Hỗ trợ đảm bảo tăng chi đầu tư phát triển, chi khác, chi dự phòng theo quy định	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	7=2+3+4+5+6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.065.500</b>	<b>961.240</b>	<b>2.298.356</b>	<b>261.113</b>	<b>0</b>	<b>113.755</b>	<b>0</b>	<b>3.634.464</b>
1	Thành phố Đông Hà	496.800	453.200	50.288		0	18.550		522.038
2	Thị xã Quảng Trị	61.900	57.650	95.663	3.556	0	9.582		166.451
3	Huyện Hải Lăng	115.100	90.320	294.263	15.765	0	15.341		415.689
4	Huyện Triệu Phong	59.000	55.250	340.535	30.248	0	9.865		435.898
5	Huyện Gio Linh	66.050	61.050	291.709	37.927	0	10.650		401.336
6	Huyện Vĩnh Linh	110.500	103.740	309.787	29.052	0	17.077		459.656
7	Huyện Cam Lộ	80.950	75.030	175.918	16.954	0	8.717		276.619
8	Huyện Đakrông	23.500	19.700	280.646	61.617	0	10.507		372.470
9	Huyện Hướng Hoá	51.400	45.000	440.665	65.497	0	12.747		563.909
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	300	300	18.882	497	0	719		20.398

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2020**  
(Kèm theo Báo cáo số **229** /BC-UBND ngày **26** tháng **4** năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Dự phòng ngân sách	Chi từ nguồn NS cấp tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước				Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất
				Trong đó	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1=2+13+14	2=3+8+11+12	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.634.464</b>	<b>3.520.709</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>55.088</b>	<b>315.000</b>	<b>3.077.478</b>	<b>1.781.178</b>	<b>0</b>	<b>70.523</b>	<b>2.620</b>	<b>113.755</b>			
1	Thành phố Đông Hà	522.038	503.488			10.656	126.000	354.120	164.373			10.092	2.620	18.550		
2	Thị xã Quang Trị	166.451	156.869	22.605		4.605	18.000	131.117	61.602			3.147		9.582		
3	Huyện Hải Lăng	415.689	400.348	41.309		5.309	36.000	351.007	192.065			8.032		15.341		
4	Huyện Triệu Phong	435.898	426.033	23.107		5.107	18.000	394.396	237.589			8.530		9.865		
5	Huyện Gio Linh	401.336	390.686	27.473		4.973	22.500	355.392	203.287			7.821		10.650		
6	Huyện Vĩnh Linh	459.656	442.579	47.867		5.567	42.300	385.845	212.250			8.867		17.077		
7	Huyện Cam Lộ	276.619	267.902	38.801		2.801	36.000	223.734	129.429			5.367		8.717		
8	Huyện Đakrông	372.470	361.963	13.793		7.493	6.300	340.925	225.440			7.245		10.507		
9	Huyện Hướng Hoá	563.909	551.162	17.361		7.461	9.900	522.774	354.238			11.027		12.747		
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	20.398	19.679	1.116		1.116	0	18.168	905			395		719		

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số **229** /BC-UBND ngày **26** tháng **11** năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	Hỗ trợ đảm bảo tăng chi đầu tư phát triển, chi khác, chi dự phòng theo quy định	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>374.868</b>	<b>261.113</b>	<b>0</b>	<b>113.755</b>
1	Thành phố Đông Hà	18.550	0	0	18.550
2	Thị xã Quảng Trị	13.138	3.556	0	9.582
3	Huyện Hải Lăng	31.106	15.765	0	15.341
4	Huyện Triệu Phong	40.113	30.248	0	9.865
5	Huyện Gio Linh	48.577	37.927	0	10.650
6	Huyện Vĩnh Linh	46.129	29.052	0	17.077
7	Huyện Cam Lộ	25.671	16.954	0	8.717
8	Huyện Đakrông	72.124	61.617	0	10.507
9	Huyện Hướng Hoá	78.244	65.497	0	12.747
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	1.216	497	0	719

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 229/BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa	Huyện Con Cò
	<b>Tổng cộng</b>	<b>113.755</b>	<b>18.550</b>	<b>9.582</b>	<b>17.077</b>	<b>10.650</b>	<b>9.865</b>	<b>15.341</b>	<b>8.717</b>	<b>10.507</b>	<b>12.747</b>	<b>719</b>
1	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	2.000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
2	Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, trụ sở các cơ quan, đơn vị, các xã, phường, thị trấn	3.200		400	400	400	400	400	400	400	400	
3	Hỗ trợ công tác thu hút đầu tư Khu kinh tế Đông Nam	300						300				
4	Hỗ trợ hoạt động Khu di tích quốc gia Thành Cổ	400		400								
5	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500		500								
6	Hỗ trợ chăm sóc cây xanh, quét rác Công viên Fidel Castro	1.600	1.600									400
7	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đảo du lịch	400										
8	Hỗ trợ Đông Hà lên đô thị loại II theo Nghị quyết 06/2013/NQ-HĐND ngày 31/3/2013 của HĐND tỉnh	15.000	15.000									
9	Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị	21.000			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	
10	Chi hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng do không cân đối đủ nguồn (nông thôn mới; sửa chữa, nâng cấp các trường lớp học; ...)	46.110	780	7.530	9.455	4.000	4.000	8.540	4.000	3.850	3.955	0

STT	Nội dung	Tổng cộng	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa	Huyện Con Cỏ
11	Kinh phí thực hiện kế hoạch áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO năm 2019	-132	-132	-44	264	-176	-220	132	-88	-132	264	
12	Tăng thêm kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày của Bộ Tài chính	141	9	5	22	21	19	20	9	14	22	
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 22/5/2017 của HĐND tỉnh	6.830	579	350	963	926	851	916	459	697	997	92
14	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở và kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ... theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.629			144	22				320	1.143	
15	Kinh phí nhân viên hợp đồng trường DTNT theo NQ 19/2019/NQ-HĐND	1.622			404	284				589	345	
16	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh kiện toàn mạng lưới khuyến nông và thú y cơ sở	12.720	514	241	1.930	1.758	1.690	1.758	812	1.569	2.421	27
17	Kinh phí biên soạn lịch sử đảng bộ xã	-225			-25	-25	-75	-25	-75			
18	Kinh phí phục vụ Lễ hành hương La Vang	100						100				
19	Hỗ trợ kinh phí hoạt động các huyện đồng bằng có đặc thù xã miền núi	560			320	240						